

NGHIÊN CỨU KHẢ NĂNG SINH TRƯỞNG, PHÁT TRIỂN VÀ NĂNG SUẤT CỦA MỘT SỐ GIỐNG LÚA CHẤT LƯỢNG CAO TẠI TỈNH QUẢNG TRỊ

Trần Thị Lệ^{1*}, Trương Thị Hồng Phương²

*Tác giả liên hệ:

Trần Thị Lệ

Email: tranthile@huaf.edu.vn

¹Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế

²Trường Trung cấp Nông nghiệp Quảng Trị

Nhận bài: 23/01/2019

Chấp nhận bài: 23/03/2019

Từ khóa: Giống lúa chất lượng, Quảng Trị, Đông Xuân

TÓM TẮT

Đề tài được thực hiện trong vụ Đông Xuân 2017-2018 tại Công ty giống cây trồng Quảng Trị, xã Gio Mỹ, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị gồm 9 giống lúa QNg6, DT100, N26, LTH31, TBR279, BDR07, TL-12, BQ, BDR27, và giống HT1 là giống đối chứng. Mục đích của đề tài là đánh giá khả năng sinh trưởng, phát triển, năng suất và chất lượng của các giống lúa trong điều kiện sản xuất tại Quảng Trị, từ đó xác định được những giống chất lượng, năng suất cao, chống chịu sâu, bệnh hại, và thích ứng tốt. Kết quả nghiên cứu cho thấy, 3 giống lúa có năng suất cao và chất lượng tốt, thích ứng tốt với điều kiện sản xuất của địa phương là DT100 (68,0 tạ/ha), BDR279 (65,6 tạ/ha) và QNg6 (62,9 tạ/ha).

1. MỞ ĐẦU

Hiện nay, khi năng suất lúa hầu như đã đạt ngưỡng thì việc chuyển đổi cơ cấu giống lúa để vừa đảm bảo an ninh lương thực, vừa đảm bảo định hướng sản xuất hàng hóa giá trị hướng tới xuất khẩu trở thành mục tiêu nhiệm vụ hết sức quan trọng. Chọn lựa, sử dụng các giống lúa chất lượng cao đang được coi là xu thế tất yếu trong sản xuất lúa gạo ở nước ta.

Tỉnh Quảng Trị có diện tích gieo cấy vụ Đông Xuân 2017-2018 là 25.900,5 ha, trong đó diện tích lúa chất lượng cao là 18.297,3 ha, chiếm 70,4%. Đến nay, diện tích lúa ngắn ngày, chất lượng cao của tỉnh

Quảng Trị đã lên đến 33.000 ha/năm, tăng gần 23.000 ha/năm so với 2010 và chiếm 66% tổng diện tích gieo trồng hai vụ (Cục thống kê tỉnh Quảng Trị, 2018). Các giống lúa ngắn ngày cho năng suất, chất lượng cao đang được sản xuất đại trà là HC95, HT1, P6, PC6, RVT. Tuy nhiên, trong điều kiện biến đổi khí hậu diễn ra ngày càng khắc nghiệt thì việc tiếp tục tìm ra những giống lúa mới có chất lượng, năng suất và hiệu quả kinh tế cao, phù hợp với điều kiện sản xuất ở tỉnh Quảng Trị là rất cần thiết.

2. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Vật liệu nghiên cứu

Bảng 1. Danh sách các giống lúa thí nghiệm và cơ quan tác giả giống

Tên giống	Cơ quan tác giả giống
QNg6	Trung tâm giống cây trồng vật nuôi Quảng Ngãi
DT100	Công ty CP Giống cây trồng Quảng Ninh
N26	Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm
LTH31	Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm
TBR279	Công ty CP Giống cây trồng Thái Bình
BDR07	Viện Khoa Học Kỹ Thuật Duyên Hải Nam Trung Bộ
TL-12	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Hải Dương
BQ	Viện sinh học Việt Nam
BDR27	Viện Khoa học Kỹ Thuật Duyên hải Nam Trung Bộ
HT1 (đ/c)	Giống lúa thuần nhập nội từ Trung Quốc

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Bố trí thí nghiệm

Thí nghiệm được bố trí theo khối hoàn toàn ngẫu nhiên (RCBD), mỗi giống là một công thức với 3 lần lặp lại. Diện tích mỗi ô thí nghiệm là 10 m², tổng số 30 ô thí nghiệm (Đỗ Thị Ngọc Oanh, 2004)

Thí nghiệm được thực hiện vụ Đông Xuân 2017-2018 tại Công ty giống cây trồng Quảng Trị, xã Gio Mỹ, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị, đất có độ phì đồng đều, bằng phẳng, chủ động tưới tiêu, thành phần cơ giới thịt trung bình.

2.2.2. Quy trình kỹ thuật

Thí nghiệm được bố trí, chăm sóc và theo dõi theo đúng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm giá trị canh tác và giá trị sử dụng của giống lúa (QCVN 01-55: 2011/BNNPTNT).

- Đánh giá sâu và bệnh hại như sâu đục thân, sâu cuốn lá, bệnh đạo ôn, bệnh đốm nâu theo tiêu chuẩn của IRRI, (2014).

- Phân loại hình dạng hạt gạo theo QCVN 01-65: 2011/BNNPTNT.

- Hàm lượng amylose được xác định theo phương pháp của Sadavisam và Manikam (Biochemical Methods, 1992).

- Hàm lượng protein tổng số được xác định theo phương pháp Bradford (Nguyễn Quang Vinh và cs., 2004). Phân loại protein theo tiêu chuẩn 10 TCN 554-2002.

- Chất lượng cơm được đánh giá theo tiêu chuẩn 10 TCN 590: 2004.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Thời gian sinh trưởng và phát triển của các giống lúa thí nghiệm

Thời gian sinh trưởng, phát triển là một trong những chỉ tiêu quan trọng để xác định thời vụ gieo trồng thích hợp cho từng giống ở từng vùng sinh thái nhất định. Nghiên cứu thời gian các giai đoạn sinh trưởng, phát triển nhằm tác động các biện pháp kỹ thuật phù hợp giúp cây lúa phát triển thuận lợi nhất qua từng thời kỳ sinh trưởng. Theo dõi thời gian sinh trưởng, phát triển của các giống lúa trong vụ Đông Xuân 2017-2018, chúng tôi thu được kết quả ở Bảng 2.

Bảng 2. Thời gian hoàn thành các giai đoạn sinh trưởng, phát triển và tổng thời gian sinh trưởng phát triển của các giống lúa thí nghiệm (ngày)

Giống	Thời kỳ cây con	BĐĐN-KTĐN	KTĐN-BĐT	BĐT-KTT	Tổng TG ST-PT
QNg6	29	25	27	3	110
DT100	28	27	28	3	110
N26	29	27	26	4	110
LTH31	29	28	25	4	112
TBR279	28	27	28	3	110
BDR07	27	28	28	4	112
TL-12	28	28	29	5	117
BQ	27	29	30	4	117
BDR27	28	27	29	3	112
HT1 (đ/c)	28	28	29	4	115

BĐĐN: Bắt đầu đẻ nhánh; KTĐN: Kết thúc đẻ nhánh; BĐS: Bắt đầu trổ; KTT: Kết thúc trổ; Tổng TGST-PT: Tổng thời gian sinh trưởng-phát triển

Qua Bảng 2 cho thấy các giống lúa thí nghiệm có thời gian từ cây đến BĐĐN là 27 đến 29 ngày, từ BĐĐN đến KTĐN kéo dài từ 25 đến 29 ngày. Thời kỳ KTĐN đến BĐS của các giống lúa thí nghiệm là từ 25 đến 30 ngày. Thời kỳ BĐS đến KTT có thời gian tương đối ngắn và ít biến động, dao

động từ 3 đến 5 ngày. Các giống có tổng thời gian sinh trưởng, phát triển 110-117 ngày, trong đó giống TL-12 và BQ có TGST dài nhất (117 ngày), giống QNg6, DT100, N26 và TBR279 có TGST ngắn nhất (110 ngày), giống HT1 (đ/c) là 115 ngày.

3.2. Khả năng đẻ nhánh của các giống lúa thí nghiệm

Kết quả Bảng 3 cho thấy: Số nhánh tối đa/cây của các giống dao động từ 4,4 đến 6,5 nhánh. Trong thời gian sinh trưởng, phát triển các giống lúa thí nghiệm nhìn chung có tổng số nhánh/cây thấp, nhưng số nhánh hữu hiệu/cây tương đối cao. Tất cả

các giống lúa thí nghiệm đều có số nhánh hữu hiệu/cây cao hơn giống đối chứng (HT1). Các giống lúa thí nghiệm có tỷ lệ nhánh hữu hiệu/cây khá cao dao động từ 67,29% - 89,91%. Trong đó có 3 giống có tỷ lệ số nhánh hữu hiệu/cây cao nhất là TBR279 (89,91%), BDR27 (86,97%), và DT100 (86,06%).

Bảng 3. Khả năng đẻ nhánh của các giống lúa thí nghiệm

Giống	Danh cơ bản (danh/khóm)	Số nhánh tối đa (nhánh/cây)	Số nhánh hữu hiệu (nhánh/cây)	Tỷ lệ hữu hiệu (%)
QNg6	1	5,3 ^{ab}	4,2 ^{ab}	78,66
DT100	1	6,0 ^{ab}	5,2 ^{ab}	86,06
N26	1	5,7 ^{ab}	4,3 ^{ab}	75,90
LTH31	1	5,7 ^{ab}	3,8 ^{ab}	67,29
TBR279	1	5,4 ^{ab}	4,8 ^{ab}	89,91
BDR07	1	4,5 ^b	3,8 ^{ab}	84,36
TL-12	1	6,5 ^a	5,4 ^{ab}	83,04
BQ	1	5,5 ^{ab}	4,7 ^{ab}	85,35
BDR27	1	4,6 ^b	4,5 ^{ab}	86,97
HT1 (đ/c)	1	4,4 ^b	3,7 ^b	83,52

Các chữ cái a, b, c, d ký hiệu cho các nhóm, trong đó các giống thí nghiệm có cùng ký tự không có sự sai khác ở mức $\alpha = 0,05$, $P = 95\%$

3.3. Một số đặc trưng hình thái và đặc điểm nông học của các giống lúa thí nghiệm

Đặc điểm hình thái do tính di truyền của giống quy định. Ngoài ra, nó còn chịu

tác động lớn của điều kiện ngoại cảnh. Kết quả theo dõi đặc điểm hình thái của các giống lúa thí nghiệm được thể hiện ở Bảng 4.

Bảng 4. Một số đặc trưng hình thái và đặc điểm nông học của các giống lúa thí nghiệm

Giống	Dạng khóm	Độ thuần đồng ruộng (điểm)	Độ tàn lá (điểm)	Độ thoát cỏ bông (điểm)	Độ rụng hạt (điểm)	Chiều cao cuối cùng (cm)	Chiều dài bông (cm)	Diện tích lá đồng (cm ²)
QNg6	Gọn	1	1	5	1	69,5 ^{fg}	20,9 ^{cde}	32,3 ^{b-d}
DT100	Gọn	1	1	5	1	66,7 ^g	24,2 ^{ab}	39,4 ^a
N26	Hơi gọn	1	1	1	1	77,1 ^{cd}	22,6 ^{bc}	35,4 ^{ab}
LTH31	Gọn	1	1	5	1	83,7 ^a	18,2 ^e	32,2 ^{b-d}
TBR279	Gọn	1	1	1	1	72,1 ^{ef}	26,3 ^a	37,9 ^a
BDR07	Gọn	1	1	5	1	74,3 ^{de}	21,3 ^{cd}	32,8 ^{bc}
TL-12	Gọn	1	1	5	1	83,5 ^a	21,1 ^{cd}	27,8 ^d
BQ	Gọn	1	1	1	1	79,6 ^{bc}	19,8 ^{de}	30,3 ^{cd}
BDR27	Hơi gọn	1	1	5	1	77,1 ^{cd}	20,3 ^{c-e}	27,7 ^d
HT1 (đ/c)	Gọn	1	1	5	1	81,8 ^a	18,8 ^{de}	30,0 ^{cd}

Các chữ cái a, b, c, d ký hiệu cho các nhóm, trong đó các giống thí nghiệm có cùng ký tự không có sự sai khác ở mức $\alpha = 0,05$, $P = 95\%$

Qua theo dõi, chỉ có giống N26 và BDR27 có dạng khóm hơi gọn, các giống

còn lại đều có dạng khóm gọn. Tất cả các giống lúa thí nghiệm có độ thuần đồng

ruộng cao (điểm 1) và lá vẫn giữ màu xanh tự nhiên khi chín (điểm 1). Các giống QNg6, DT100, LTH3, BDR07, TL-12, BDR27, và HT1 thoát vừa đúng cổ bông (điểm 5), các giống còn lại thoát cổ bông hoàn toàn (điểm 1). Tất cả các giống thuộc dạng khó rụng hạt (điểm 1).

Chiều cao cây của các giống lúa thí nghiệm biến động từ 66,7 đến 83,7 cm, thuộc dạng hình thấp cây. Giống có chiều cao cây cao nhất là LTH31 (83,7 cm), giống có chiều cao cây thấp nhất là DT100 (66,7 cm). Chiều dài bông của các giống dao

động từ 18,2 cm (giống LTH31) đến 26,3cm (giống TBR279). Diện tích lá đồng của các giống lúa thí nghiệm dao động từ 27,7 -39,4 cm². Giống có diện tích lá đồng lớn nhất là DT100 (39,4 cm²), giống có diện tích lá đồng nhỏ nhất là BDR27 (27,7 cm²).

3.4. Khả năng chống chịu điều kiện ngoại cảnh bất lợi, sâu và bệnh hại chính của các giống lúa thí nghiệm

Kết quả theo dõi khả năng chịu lạnh, chống đổ và các loại sâu, bệnh hại chính của các giống thí nghiệm được trình bày ở Bảng 5.

Bảng 5. Khả năng chịu lạnh, chống đổ và các loại sâu, bệnh hại chính của các giống thí nghiệm (điểm)

Giống	Khả năng chịu lạnh	Khả năng chống đổ	Sâu hại			Bệnh hại	
			Đục thân	Cuốn lá nhỏ	Đạo ôn cổ bông	Đạo ôn lá	Đốm nâu
QNg6	1	1	0	0	1	1	1
DT100	1	1	0	1	1	1	1
N26	1	1	0	1	1	1	3
LTH31	1	1	0	0	1	3	1
TBR279	1	1	0	1	1	1	1
BDR07	1	1	1	1	0	1	5
TL-12	1	1	0	0	1	1	1
BQ	1	1	0	1	1	2	5
BDR27	1	1	0	0	1	4	3
HT1 (đ/c)	1	1	0	1	1	3	3

Khả năng chịu lạnh và chống đổ: Tất cả các giống lúa thí nghiệm có khả năng chịu lạnh và chống đổ tốt (điểm 1).

Sâu đục thân (*Chilo traca auricilia*): Kết quả theo dõi cho thấy, sâu đục thân gây hại không đáng kể, chỉ có giống BDR07 hại rất nhẹ (điểm 1) các giống còn lại không bị hại.

Sâu cuốn lá nhỏ (*Cnaphalocrocis medinalis* Guenee): Sâu cuốn lá nhỏ gây hại nhẹ trên các giống DT100, N26, TBR279, BDR07, BQ và HT1 (điểm 1). Các giống còn lại không bị gây hại (điểm 0).

Bệnh đạo ôn (*Piricularia oryzae* Cav.): Bệnh chỉ gây hại trên lá của tất cả các giống, hại nặng nhất trên các giống BDR27, LTH31, và HT1 (điểm 3-4), và đạo ôn cổ

bông xuất hiện vết bệnh không đáng kể (điểm 0-1).

Bệnh đốm nâu (*Bipolaris oryzae* (Breda de Haan) Shoemaker): Có 5 giống lúa BDR07, BQ, N26, BDR27 và HT1 bị nhiễm bệnh đốm nâu ở mức độ trung bình (điểm 3-5). Các giống còn lại bị nhiễm ở mức độ nhẹ (điểm 1).

3.5. Các yếu tố cấu thành năng suất và năng suất của các giống lúa thí nghiệm

Số bông/m²: Số bông/m² của các giống lúa dao động trong khoảng từ 275,7 - 397,8 bông, trong đó cao nhất là giống TL-12 (397,8 bông), thấp nhất là giống QNg6 (275,7 bông), các giống còn lại có số bông/m² chênh lệch nhau không đáng kể.

Số chắc hạt/bông: Số hạt chắc/bông của các giống dao động từ 88,7 - 115,4 hạt. Giống có số hạt chắc/bông cao nhất là TL-12 (115,4 hạt). Giống có số hạt chắc/bông thấp nhất là giống BDR27 (88,7 hạt).

Tỷ lệ hạt chắc: Tỷ lệ hạt chắc của các giống lúa thí nghiệm tương đối cao, dao động từ 50,1% (giống TL-12) đến 82,7% (giống DT100).

Khối lượng 1.000 hạt: Khối lượng 1.000 hạt có sự sai khác rõ rệt giữa các giống. Khối lượng 1.000 hạt dao động từ

16,9 g (giống TL-12) đến 28,1 g (giống QNg6).

Năng suất lý thuyết (NSLT): Các giống lúa thí nghiệm có năng suất lý thuyết dao động từ 70,0 tạ/ha (giống BQ) đến 98,8 tạ/ha (giống DT100).

Năng suất thực thu: Các giống lúa thí nghiệm có năng suất thực thu dao động từ 54,5 đến 68,0 tạ/ha. Giống có NSTT cao nhất là DT100 (68,0 tạ/ha). Giống có NSTT thấp nhất là 54,5 tạ/ha (giống TL-12).

Bảng 6. Các yếu tố cấu thành năng suất và năng suất của các giống thí nghiệm

Giống	Số bông/m ²	Số hạt chắc/bông (hạt)	Tỷ lệ hạt chắc (%)	P _{1.000} hạt (g)	NSLT (tạ/ha)	NSTT (tạ/ha)
QNg6	275,7 ^f	95,8 ^{cd}	77,2	28,1 ^a	74,2	62,9 ^{bc}
DT100	356,9 ^{cd}	108,6 ^{a-c}	82,7	25,5 ^b	98,8	68,0 ^a
N26	365,0 ^c	106,1 ^{a-c}	75,0	23,2 ^{bc}	89,8	64,1 ^{ab}
LTH31	338,0 ^e	98,7 ^{b-d}	70,9	27,5 ^a	91,6	62,1 ^{bc}
TBR279	379,0 ^b	112,1 ^{ab}	75,8	21,2 ^d	90,0	65,6 ^{ab}
BDR07	361,4 ^{cd}	95,0 ^{cd}	65,6	23,5 ^{bc}	80,6	57,0 ^{de}
TL-12	397,8 ^a	115,4 ^a	50,1	16,9 ^e	77,7	54,5 ^e
BQ	354,2 ^d	91,1 ^d	72,3	21,7 ^{cd}	70,0	54,6 ^e
BDR27	335,5 ^e	88,7 ^d	64,6	26,7 ^a	79,4	59,4 ^{cd}
HT1(đ/c)	353,5 ^d	96,7 ^{cd}	72,0	26,6 ^a	90,7	55,3 ^e

Các chữ cái a, b, c, d ký hiệu cho các nhóm, trong đó các giống thí nghiệm có cùng ký tự không có sự sai khác ở mức $\alpha = 0,05$, $P = 95\%$

3.6. Chất lượng gạo của các giống lúa thí nghiệm

3.6.1. Chất lượng thương mại

Chất lượng thương mại của gạo thông qua các chỉ tiêu như mùi thơm, chiều

dài, dạng hạt gạo. Người tiêu dùng có xu hướng thích những loại gạo có tỷ lệ trắng trong cao, mùi thơm nhẹ và hạt dài thon. Kết quả đánh giá được thể hiện ở Bảng 7.

Bảng 7. Chất lượng gạo của các giống thí nghiệm

Giống	Độ dài hạt		Kích thước hạt		Mùi thơm (điểm)	Độ ngon (điểm)
	mm	Xếp loại	Dài/rộng	Phân loại		
QNg6	7,28	Dài	2,45	Thon dài	3	4
DT100	6,15	Dài	2,80	Thon	3	4
N26	5,49	Ngắn	2,45	Thon	2	3
LTH31	6,26	Trung bình	2,50	Thon	2	3
TBR279	7,11	Dài	3,30	Thon	2	4
BDR07	6,70	Dài	3,08	Thon dài	2	3
TL-12	6,04	Trung bình	2,79	Bán thon	2	2
BQ	7,10	Dài	2,33	Thon dài	2	4
BDR27	7,59	Rất dài	2,30	Thon dài	2	3
HT1 (đ/c)	7,12	Dài	2,35	Thon dài	2	4

Qua kết quả ở Bảng 7 cho thấy độ dài hạt của các giống dao động từ 5,49 - 7,59 mm, các hạt gạo có độ dài hạt từ ngắn đến rất dài. Giống N26 có độ dài hạt gạo ngắn nhất (5,49 mm), giống BDR27 có độ dài hạt gạo dài nhất (7,59 mm), giống đối chứng HT1 có hạt gạo dài 7,12 mm.

Về kích thước hạt (dài/rộng) có 05 giống thon dài là QNg6, BDR07, BQ, BDR27 và HT1. Các giống còn lại có kích

thước hạt từ bán thon đến thon.

Mùi thơm: Gạo của hai giống QNg6 và DT100 có mùi thơm vừa (điểm 3), các giống còn lại có mùi hơi thơm (điểm 2).

Độ ngon: Theo tiêu chuẩn 10 TCN 590:2004, các giống có độ ngon cơm (điểm 4) là QNg6, DT100, TBR279, BQ và HT1, các giống còn lại có độ hơi ngon (điểm 2) và ngon vừa (điểm 3).

3.6.2. Chất lượng dinh dưỡng

Bảng 8. Chất lượng dinh dưỡng của các giống thí nghiệm

Giống	Protein		Amylose	
	%	Phân loại	%	Phân loại
QNg6	12,10	Rất cao	10,59	Rất thấp
DT100	10,30	Rất cao	16,91	Thấp
N26	10,68	Rất cao	30,81	Rất cao
LTH31	11,99	Rất cao	23,86	Trung bình
TBR279	11,25	Rất cao	17,54	Thấp
BDR07	12,08	Rất cao	10,59	Thấp
TL-12	11,70	Rất cao	27,75	Cao
BQ	11,71	Rất cao	11,22	Rất thấp
BDR27	11,22	Rất cao	28,28	Rất cao
HT1 (đ/c)	12,02	Rất cao	28,91	Rất cao

(Kết quả phân tích tại Viện Công nghệ sinh học, Đại học Huế)

Hàm lượng protein: Theo phân loại theo tiêu chuẩn 10 TCN 554 - 2002 thì hàm lượng protein của các giống lúa thí nghiệm xếp loại rất cao, biến động từ 10,3% (giống DT100) đến 12,1% (giống QNg6)

Hàm lượng amylose: Hàm lượng amylose của các giống biến động lớn, từ rất thấp (10,59% ở giống QNg6) đến rất cao (30,81% ở giống N26).

4. KẾT LUẬN

Qua nghiên cứu khả năng sinh trưởng, phát triển, và năng suất của một số giống lúa chất lượng vụ Đông xuân 2017-2018 tại Công ty giống cây trồng Quảng Trị chúng tôi rút ra một số kết luận như sau:

- Các giống lúa thí nghiệm có thời gian sinh trưởng và phát triển từ 110 đến

117 ngày, thuộc nhóm ngắn ngày, phù hợp với mùa vụ ở tỉnh Quảng Trị.

- Các giống đều có dạng thấp cây từ 66,7 cm (giống DT100) đến 83,7 cm (giống LTH31). Dạng cây là hơi gọn đến gọn, cứng cây, thời gian trổ tập trung, độ thuần đồng ruộng cao, diện tích lá đồng của các giống lớn (từ 27,7 đến 39,4 cm²).

- Các giống lúa thí nghiệm có khả năng chịu lạnh, chống đổ tốt (điểm 1), và có khả năng chống chịu sâu bệnh hại tốt. Một số giống lúa bị nhiễm bệnh đạo ôn và đốm nâu, nhưng ở mức độ thấp, dưới ngưỡng phòng trừ.

- Trong 9 giống lúa thí nghiệm chỉ hai giống BQ và TL-12 có năng suất thực thu thấp hơn đối chứng HT1, các giống còn lại đều có năng suất thực thu cao hơn đối chứng. Đặc biệt có 3 giống có năng suất thực thu cao là DT100 (68,0 tạ/ha), BDR279 (65,6 tạ/ha) và N26 (64,1 tạ/ha).

- Các giống QNg6, DT100, và BDR 279 có hạt thon đến thon dài, có mùi thơm vừa (điểm 3), hàm lượng protein cao, hàm lượng amylose thấp, chất lượng cơm ngon tương đương giống đối chứng (điểm 4).

Như vậy: Vụ Đông Xuân 2017-2018 đã tuyển chọn được 3 giống cho năng suất cao và chất lượng tốt là DT100, BDR 279, và QNg6.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tài liệu tiếng Việt

Bộ nông nghiệp và Phát triển nông thôn. (2002). *Tiêu chuẩn ngành 10 TCN 558 - 2002: Quy phạm khảo nghiệm giá trị canh tác và sử*

dụng giống lúa. Khai thác từ <https://vanbanphapluat.co/tieu-chuan-nganh-10tcn-558-2002-quy-pham-khao-nghiem-gia-tri-canh-tac>

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. (2011). *Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm giá trị canh tác và giá trị sử dụng của giống lúa (QCVN 01-55: 2011/BNNPTNT).* Khai thác từ <https://thuvienphapluat.vn/TCVN/Nong-nghiep/QCVN-01-55-2011-BNNPTNT-khao-nghiem-gia-tri-canh-tac-va-su-dung-giong-lua-901385.aspx>

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. (2011). *Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định của giống lúa (QCVN 01-65: 2011/BNNPTNT).* Khai thác từ <https://thuvienphapluat.vn/TCVN/Nong-nghiep/QCVN-01-65-2011-BNNPTNT-khao-nghiem-tinh-khac-biet-tinh-dong-nhat-tinh-on-dinh-901483.aspx>

Cục thống kê tỉnh Quảng Trị. (2018). *Tình hình kinh tế- xã hội.* Khai thác từ <http://cucthongke.quangtri.gov.vn/>

Đỗ Thị Ngọc Oanh. (2004). *Giáo trình phương pháp thí nghiệm đồng ruộng.* Hà Nội: Nhà xuất bản Nông nghiệp.

Nguyễn Quang Vinh, Bùi Phương Thuận và Phan Tuấn Nghĩa. (2004). *Hóa sinh học.* Hà Nội: Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.

2. Tài liệu tiếng nước ngoài

International Rice Research Institute. (2014). *Standard evaluation system for rice.*

Sadavisam, S., & Manikam, A. (1992). *Biochemical Methods.* New Delhi: New Age International (P) Limited, India.

EVALUATION ON GROWTH, DEVELOPMENT AND SOME RICE VARIETIES WITH HIGH YIELDING QUALITY IN QUANG TRI PROVINCE

Tran Thi Le^{1*}, Truong Thi Hong Phuong²

*Corresponding Author:

Tran Thi Le

Email: tranthile@huaf.edu.vn

¹University of Agriculture and Forestry, Hue University

²Quang Tri Agriculture Intermediate School

Received: January 23rd, 2019

Accepted: March 5th, 2019

Keywords: Rice varieties, High yielding quality, Quang Tri province, Winter - Spring crop

ABSTRACT

This research was carried out in Winter-Spring crop 2017-2018 at Quang Tri Seed Company, Gio My commune, Gio Linh district, Quang Tri province, including 9 rice varieties, named QNg6, DT100, N26, LTH31, TBR279, BDR07, TL-12, BQ, BDR27 and HT1, in which HT1 is seen as the control variety. The purpose of this study is to evaluate growth, development and productivity of 9 rice varieties with high quality, to select rice varieties with high yielding quality and to adapt with ecological conditions of Quang Tri. The results of study showed that there were three rice varieties that have had high yielding quality and good resistance to pests and diseases, including DT100 (68.0 quintals/ha), BDR279 (65.6 quintals/ha) and QNg6 (62.9 quintals/ha).